

Số: 73/BC-MNATĐ

Cần Giờ, ngày 30 tháng 5 năm 2024

BÁO CÁO

**Thực hiện công khai theo Thông tư 36/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017
Năm học 2023 - 2024**

Căn cứ thông tư 36/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ tình hình thực tế của đơn vị;

Trường Mầm non An Thới Đông báo cáo kết quả thực hiện công khai tại đơn vị như sau:

I. Nội dung thực hiện:

1. Kết quả cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

1.1 Cam kết chất lượng giáo dục:

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	1. Mức độ sức khỏe + Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm: 100% + Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ thấp còi giảm: 100% + Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi giảm 100% . + Số trẻ thừa cân, béo phì giảm 33.3%. 2. Năng lực và hành vi: Chất lượng phát triển các lĩnh vực: Năng lực và hành vi: Chất lượng phát triển các lĩnh vực: - Giữ gìn sức khỏe an toàn: + 100% trẻ có một số hành vi tốt và thói quen trong ăn uống + 100% trẻ có một số hành vi tốt và thói quen trong vệ sinh	1. Mức độ sức khỏe: + Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm: 100% + Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ thấp còi giảm: 100% + Số trẻ suy dinh dưỡng thấp còi giảm 100% . + Số trẻ thừa cân, béo phì giảm 25.4 % 2. Năng lực và hành vi: Chất lượng phát triển các lĩnh vực: - Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe: + Đa số trẻ nhận biết các món ăn trong ngày và ích lợi đủ năng lượng và đủ chất. Gọi được tên món ăn và cách chế biến đơn giản. - Giữ gìn sức khỏe an toàn:

		- Tập làm một số việc trong sinh hoạt: + 100% trẻ biết khi bẩn nhờ người lớn rửa tay. +100% trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết dội nước sạch + 100% trẻ biết sử dụng bát thìa đúng cách, tự phục vụ và ăn uống.	+ 100% trẻ có một số hành vi tốt và thói quen trong ăn uống + 100% trẻ có một số hành vi tốt và thói quen trong vệ sinh, phòng bệnh - Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh +100% trẻ biết các dụng cụ nguy hiểm dễ gây thương tích +100% trẻ nhận biết được các nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh + 100% trẻ biết không cười đùa trong khi ăn vì dễ bị hóc sặc + 100% trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi giúp đỡ. - Tập làm một số việc trong sinh hoạt: + 100% trẻ biết rửa tay khi bẩn, tự rửa tay bằng xà phòng, đánh răng, lau mặt, thay quần áo khi bị ướt, bẩn + 100% trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết dội nước sạch + 100% trẻ biết sử dụng bát thìa đúng cách, tự phục vụ và ăn uống thành thạo.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non	Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	1. Phát triển thể chất: - 90% Trẻ biết tập động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp. - 90% trẻ tập được các vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu. Tập các cử động bàn tay, ngón	- Trẻ phát triển hài hòa về mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng sống và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào tiểu học. Trẻ MN lớn đạt được chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi gồm 4 lĩnh vực, 28 chuẩn và 120 chỉ số

	tay. - Làm quen với một số việc phục vụ, giữ gìn sức khoẻ. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn. 2. Phát triển nhận thức - Tên gọi, chức năng một số bộ phận cơ thể của con người. - Tên gọi, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông quen thuộc với trẻ. - Tên gọi và đặc điểm nổi bật của một số con vật, hoa, quả quen thuộc với trẻ. - Một số màu cơ bản (đỏ, vàng, xanh), kích thước (to - nhỏ), hình dạng (tròn, vuông), số lượng (một - nhiều) và vị trí trong không gian (trên - dưới, trước - sau) so với bản thân trẻ. Bản thân và những người gần gũi. 3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ - Trẻ nghe các giọng nói khác nhau. - Trẻ nghe, hiểu các từ và câu chỉ đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc và một số loại câu hỏi đơn giản. - Trẻ thích nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao có nội dung phù hợp với độ tuổi. - Trẻ trả lời và đặt một số câu hỏi đơn giản. - Trẻ thể hiện nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết của bản thân bằng lời nói.	1. Phát triển thể chất: - Trẻ khỏe mạnh tăng cân đều có khả năng phối hợp các cơ quan vận động đúng tư thế, vững vàng và biết định hướng đúng không gian - Trẻ biết tin tưởng vào khả năng của bản thân mình, thể hiện sự hợp tác với bạn bè và mọi người xung quanh 2. Phát triển nhận thức: - Trẻ thể hiện một số hiểu biết về MTTN: nhận biết được các bộ phận cơ thể, các đồ vật, động thực vật, các hiện tượng tự nhiên - Trẻ thể hiện một số hiểu biết về MTTN: bản thân, gia đình, trường lớp mầm non cộng đồng - Trẻ nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương - Trẻ nhận biết một số lễ hội và danh lam thắng cảnh tại địa phương trong cả nước - Trẻ biết tập hợp số lượng số thứ tự và đếm xếp tương ứng so sánh sắp xếp theo các quy tắc đơn giản - Trẻ lớp lớn biết đo lường, nhận biết về một số hình học và định hướng trong không gian, 1 số nhận biết ban đầu về thời gian - Trẻ tò mò ham hiểu biết, hay đặt câu hỏi vì sao? Như thế nào?... - Trẻ thể hiện khả năng suy luận và sáng tạo (MG lớn) 3. Phát triển ngôn ngữ: + Trẻ nghe hiểu lời nói + Trẻ sử dụng đúng từ ngữ, câu trong cuộc sống hằng
--	---	---

		- Trẻ thích, xem và gọi tên sự vật, hành động của các nhân vật trong tranh. 4. Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ - Trẻ thể hiện thức về bản thân. - Trẻ nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc. (nhà vệ sinh, cấm lửa, cấm hút thuốc lá, cấm vào nơi nguy hiểm...) - Trẻ quan hệ tích cực với con người và sự vật gần gũi. - Trẻ có hành vi văn hoá và thực hiện các quy định đơn giản trong giao tiếp, sinh hoạt - Trẻ Nghe hát, hát và vận động đơn giản theo nhạc. - Vẽ nặn, xé dán, xếp hình, xem tranh.	ngày + Trẻ thích làm quen với việc xem sách + Trẻ MG lớn làm quen được với việc đọc- viết. Nhận dạng được 29 chữ trong bản chữ cái + Trẻ nhận biết các kí hiệu thông thường trong cuộc sống + Trẻ nhận biết được sự tự tin, tự lực trong các hoạt động + Trẻ thể hiện nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người và hiện tượng sự vật xung quanh + Trẻ có hành vi và qui tắc ứng xử xã hội + Trẻ quan tâm đến môi trường mà trẻ đang hoạt động + Trẻ thể hiện sự hợp tác với bạn bè và mọi người xung quanh 5. Phát triển thẩm mỹ: + Trẻ cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật + Trẻ thể hiện một số hiểu biết về âm nhạc và tạo hình + Trẻ thể hiện 1 số sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động đặc biệt là âm nhạc, biết thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu trong bài hát; nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.
IV	Các hoạt	1. Về chăm sóc nuôi	1. Về chăm sóc nuôi dưỡng:

động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	duỡng: - Thường xuyên thay đổi thực đơn cho trẻ - Đảm bảo an toàn vệ sinh, không có dịch bệnh xảy ra trong trường. - Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Trẻ được khám sức khỏe và tẩy giun 1 lần/năm. - Có đồ dùng đồ chơi theo quy định. 2. Cơ sở vật chất: - Mỗi lớp 1 máy vi tính. - Có đầy đủ bàn ghế theo qui cách, có đồ dùng đồ chơi, trang thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc và giáo dục trẻ. - Các lớp được trang trí đẹp, bố trí các hoạt động hợp lý - Môi trường trong và ngoài lớp luôn sạch đẹp. 3. Về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: - Tổng số: 32 người + Trong đó: CBQL: 3 người (đại học). Giáo viên 20. Trong đó, đại học: 18, cao đẳng: 2, Công nhân viên: 9 (1 kế toán, 1 văn thư, 5 nấu ăn, 2 bảo vệ). - 20/20 GV đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên MN từ trung bình trở lên. - 100% giáo viên thực hiện chương trình giáo dục mầm non. - 100% CB, GV, CNV: Thực hiện tốt cuộc vận động và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, mỗi thầy cô giáo là	- Mức tiền công: 46.000 đồng/1 ngày/1 cháu - Thường xuyên thay đổi thực đơn cho trẻ - Đảm bảo an toàn vệ sinh, không có dịch bệnh xảy ra trong trường. - Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ. Trẻ được khám sức khỏe và tẩy giun 1 lần/năm. - Có đồ dùng đồ chơi theo quy định 2. Cơ sở vật chất: - Mỗi lớp 1 máy vi tính, 1 ti vi (lớp lá). - Có đầy đủ bàn ghế theo qui cách, có đồ dùng đồ chơi, trang thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc và giáo dục trẻ. - Các lớp được trang trí đẹp, bố trí các hoạt động hợp lý - Môi trường trong và ngoài lớp luôn sạch đẹp. 3. Về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên: - Tổng số: 32 người + Trong đó: CBQL: 3 người (đại học). Giáo viên: 20. Trong đó, đại học: 18, cao đẳng: 2, Công nhân viên: 9 (1 kế toán, 1 văn thư, 5 nấu ăn, 2 bảo vệ). - 20/20 GV đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên MN từ trung bình trở lên. - 100% giáo viên thực hiện chương trình giáo dục mầm non. - 100% CB, GV, CNV: Thực hiện tốt cuộc vận động và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, mỗi thầy cô giáo là
---	--	---

	tầm gương đạo đức tự học và sáng tạo,.... -100% CB,GV,CNV: Thực hiện tốt các nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. - Thực hiện tốt công tác tự kiểm tra , đánh giá chất lượng của đơn vị	sáng tạo,.... -100% CB,GV,CNV: Thực hiện tốt các nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. - Thực hiện tốt công tác tự kiểm tra , đánh giá chất lượng của đơn vị
--	---	---

1.2 Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục thực tế:

Số trẻ em/nhóm, lớp; số trẻ em học nhóm, lớp ghép; số trẻ em học hai buổi/ngày; số trẻ em khuyết tật học hòa nhập; số trẻ em được tổ chức ăn bán trú; số trẻ em được kiểm tra sức khỏe định kỳ; kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em; số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục, có sự phân chia theo các nhóm tuổi (Theo Biểu mẫu 02).

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	301	0	0	25	58	90	128
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	00	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	6	0	0	0	0	0	6
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	1
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	276	0	0	25	58	90	122
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	301	0	0	25	58	90	128
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	301	0	0	25	58	90	128
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	209	0	0	21	43	71	74
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	301	0	0	25	58	90	128
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể	0	0	0	0	0	0	0

	thấp còi							
5	Số trẻ thừa cân béo phì	92	0	0	4	15	19	54
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục							
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	25	0	0	25	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	276	0	0	0	58	90	128

1.4 Kiểm định cơ sở giáo dục mầm non: Công khai đầy đủ báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Kết quả cam kết thông tin cơ sở vật chất:

2.1 Cơ sở vật chất:

Diện tích đất, sân chơi, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng, diện tích các loại phòng học và phòng chức năng, tính bình quân trên một trẻ em; số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định; số lượng đồ chơi ngoài trời, tính bình quân trên một nhóm hoặc lớp (Theo Biểu mẫu 03).

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	14	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	14	- 6,73 m ² /trẻ em
1	Phòng học kiên cố	14	- 6,73m ² /trẻ em
2	Phòng học bán kiên cố	0	- 0
3	Phòng học tạm	0	- 0
4	Phòng học nhờ	0	- 0
III	Số điểm trường	1	- 1
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	10.760m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	10.760m ²	
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	64m ²	3,36m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	44m ²	2,31m ²
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	20m ²	1,05m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	36m ²	1,89m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	64m ²	3,36m ²
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	64m ²	3,36m ²
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	157m ²	1,8m ²

VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)			Số bộ/nhóm (lớp)		
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định		9	9/9		
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định		-	00		
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		1/1	Số bộ/sân chơi (trường)		
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)			18		
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)			Số thiết bị/nhóm (lớp)		
1	Ti vi		15	0.8		
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)		6	0.6		
3	Máy photo		1	0.2		
5	Cassette		0	0		
6	Đầu Video/đầu đĩa		8	0.8		
7	Thiết bị khác		0	0		
8	Đồ chơi ngoài trời		30	3		
9	Bàn ghế đúng quy cách		301	1		
		Số lượng (m ²)				
X	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1,5	0	40	0	2,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
					Có	Không
XI	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh				x	
XII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)				x	
XIII	Kết nối internet				x	
XIV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục				x	

XV	Tường rào xây	x	
----	---------------	---	--

2.2 Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	32	0	0	21	2	2	6	9	6	3	4	23	0	0
I	Giáo viên	15	0	0	13	1	1	0	9	4	2	3	11	0	0
1	Nhà trẻ	3	0	0	2	0	1	0	1	2	1	0	2	0	0
2	Mẫu giáo	12	0	0	11	1	0	0	8	2	1	3	9	0	1
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	0	0	03	0	3	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	1	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	0	2	0	0	2	0	0
III	Nhân viên	9	0	0	0	0	2	7	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	1	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên Bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên nấu	5	0	0	0	0	0	5	0	0	0	0	0	0	0

- Triển khai đầy đủ các văn bản về thực hiện các chính sách miễn giảm
trẻ thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo...

3.5 Kết quả kiểm toán (nếu có): Thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước: Trong năm, nhà trường thực hiện đầy đủ các báo cáo tài chính theo quy định.

II. Đánh giá ưu điểm, hạn chế

1. Ưu điểm:

- Công khai trên trang thông tin điện tử của trường đảm bảo tính đầy đủ, chính xác .

- Niêm yết công khai tại đơn vị đảm bảo thuận tiện để xem xét. Thời gian thực hiện niêm yết ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết (đảm bảo theo quy định).

- Kịp thời thông tin phổ biến đến cha mẹ các văn bản về thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác của cơ sở giáo dục và đào tạo năm học 2023 - 2024 trong cuộc họp cha mẹ học sinh và được sự đồng tình, thống nhất cao.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các nội dung liên quan đến công tác chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua bản tin trường, lớp.

2. Hạn chế:

- Có lúc chưa kịp thời công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

III. Hướng khắc phục:

- Phân công người phụ trách (nhân viên văn thư, giáo viên) và kiểm tra việc công khai trên trang thông tin điện tử của trường.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT của trường Mầm non An Thới Đông năm học 2023-2024./.

Nơi nhận:

- Phòng GD và ĐT huyện Cần Giờ;
- HT (để chỉ đạo);
- P.HT (để triển khai);
- Các bộ phận (để thực hiện);
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Ngọc Hân